

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN M  
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 330/2020/DS-ST

Ngày: 30/9/2020

*V/v Tranh chấp hợp đồng sử dụng  
thẻ tín dụng*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN M – THÀNH PHỐ H**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đỗ Nguyễn Mai Phương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Đinh Thị Ngọc Châu
2. Bà Nguyễn Thị Linh Chi

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Hải Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân Quận M.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận M tham gia phiên tòa:** Bà Tăng Tố Thu - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận M, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 495/2019/TLST-DS ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3589/2020/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3933/2020/QĐST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP N

Địa chỉ: 198 đường K, phường L, quận K, Tp. H.

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Minh V, sinh năm 1977

Địa chỉ: số 05 đường L, phường B, Quận M, Tp. H.

(Theo Giấy ủy quyền số 105/UQ-HCM-QLNS ngày 24/8/2020).

**2. Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1976

Địa chỉ: 11E đường B, phường Đ, Quận M, Tp. H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn Ngân hàng TMCP N có ông Phạm Minh V là đại diện hợp pháp trình bày:*

Ngày 19/9/2009, Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh Thành phố H (sau đây gọi là Ngân hàng) và bà Nguyễn Thị Thu N có ký kết Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số AV5632 NHTMCPNT/HĐSDT (bao gồm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số AV5632 NHTMCPNT/HĐSDT ngày 19/9/2009, Giấy yêu cầu phát hành thẻ tín dụng, Các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế – các tài liệu này gọi chung là hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà N, Ngân hàng đã cấp

cho bà N thẻ tín dụng Amex số AV0705632, hạn mức tín dụng là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Ngày 20/12/2010, bà N có đơn yêu cầu tăng hạn mức thẻ lên 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và Ngân hàng đã cấp cho bà N thẻ tín dụng Amex 3791 959070 56320, hạn mức tín dụng là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà N đã thực hiện nhiều giao dịch để tiêu dùng cá nhân và không thanh toán đúng hạn sao kê từ tháng 04/2016 mặc dù Ngân hàng đã nhắc nhở nhiều lần. Ngày 01/9/2016, Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà N. Tạm tính đến ngày 30/9/2020, bà N còn nợ gốc 72.349.767 đồng, nợ lãi 73.547.960 đồng, nợ phí 194.508.695 đồng, tổng cộng: 340.406.422 đồng.

Cách tính lãi, phí đối với khoản nợ của bà N như sau:

- Tiền lãi: số tiền gốc x số ngày x lãi suất được quy định theo từng thời kỳ. Mức lãi suất áp dụng cho thẻ tín dụng từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP N như sau: Từ ngày 19/9/2009 đến ngày 18/9/2011 là 20%/năm; Từ ngày 19/9/2011 đến ngày 07/5/2012 là 18,5%/năm; Từ ngày 08/5/2012 đến ngày 11/6/2012 là 17%/năm; Từ ngày 12/6/2012 đến ngày 14/7/2012 là 16%/năm; Từ ngày 15/7/2012 đến ngày 12/5/2013 là 15%/năm; Từ ngày 13/5/2013 đến ngày 01/7/2013 là 13%/năm; Từ ngày 02/7/2013 đến ngày 15/01/2014 là 15%/năm; Từ ngày 16/01/2014 đến ngày 31/7/2015 là 18%/năm; Từ ngày 01/8/2015 đến ngày 02/4/2017 là 15%/năm; Từ ngày 03/4/2017 đến nay là 17%/năm.

- Tiền phí chậm thanh toán: 3% x số tiền thanh toán tối thiểu của kỳ trước chưa thanh toán; Số tiền phí phạt tối thiểu hàng tháng là 50.000 đồng.

- Phí vượt hạn mức: Từ 01 – 05 ngày: số tiền vượt hạn mức x số ngày x 8%/năm; Từ 06 – 15 ngày: số tiền vượt hạn mức x số ngày x 10%/năm; Từ ngày 15 trở lên: số tiền vượt hạn mức x số ngày x 15%/năm.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP N toàn bộ số tiền nợ phát sinh theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số AV5632 NHTMCPNT/HĐSDT ngày 19/9/2009 tạm tính đến ngày 30/9/2020 là 340.406.422 (ba trăm bốn mươi triệu, bốn trăm lẻ sáu nghìn, bốn trăm hai mươi hai) đồng, trong đó nợ gốc 72.349.767 đồng, nợ lãi 73.547.960 đồng, nợ phí 194.508.695 đồng.

Phương thức thanh toán: trả làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Nguyễn Thị Thu N có trách nhiệm tiếp tục thanh toán khoản tiền lãi và phí phát sinh từ ngày 01/10/2020 cho đến khi thanh toán hết nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận được quy định trong hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

*\* Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập; Thông báo về việc thụ lý vụ án; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa; Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập tham gia phiên tòa

nhưng bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

*\* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận M phát biểu ý kiến:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử. Đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng.

Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bà Nguyễn Thị Thu N có ký với Ngân hàng TMCP N Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số AV5632 NHTMCPNT/HĐSDT ngày 19/9/2009. Ngân hàng đã cấp cho bà N thẻ tín dụng Amex số AV0705632, hạn mức tín dụng là 50.000.000 đồng. Ngày 20/12/2010, bà N có đơn yêu cầu tăng hạn mức thẻ lên 200.000.000 đồng và Ngân hàng đã cấp cho bà N thẻ tín dụng Amex 3791 959070 56320, hạn mức tín dụng là 200.000.000 đồng. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà N đã thực hiện nhiều giao dịch để tiêu dùng cá nhân và không thanh toán đúng hạn sao kê từ tháng 04/2016. Ngày 01/9/2016, Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà N. Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng đã ký, do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: 11E đường B, phường Đ, Quận M, Tp. H và đây cũng là địa chỉ được ghi trên hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã giao kết. Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là 72.349.767 (bảy mươi hai triệu, ba trăm bốn mươi chín nghìn, bảy trăm sáu mươi bảy) đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

Ngày 19/9/2009, bà Nguyễn Thị Thu N và Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh Thành phố H (sau đây gọi là Ngân hàng) có ký kết Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số AV5632 NHTMCPNT/HĐSDT (bao gồm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số AV5632 NHTMCPNT/HĐSDT ngày 19/9/2009, Giấy yêu cầu phát hành thẻ tín dụng, Các

điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế – các tài liệu này gọi chung là hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà N, Ngân hàng đã cấp cho bà N thẻ tín dụng Amex số AV0705632, hạn mức tín dụng là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Ngày 20/12/2010, bà N có đơn yêu cầu tăng hạn mức thẻ lên 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và Ngân hàng đã cấp cho bà N thẻ tín dụng Amex 3791 959070 56320, hạn mức tín dụng là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Việc giao kết hợp đồng giữa các bên là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực.

Căn cứ sao kê tài khoản thẻ tín dụng AV705632 của bị đơn tại Ngân hàng thể hiện sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà N đã thực hiện nhiều giao dịch để tiêu dùng cá nhân và từ tháng 04/2016 không thanh toán đúng hạn sao kê. Ngày 01/9/2016, Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà N. Tại thời điểm Ngân hàng chấm dứt quyền sử dụng thẻ, bà N còn nợ gốc là 72.349.767 đồng và các khoản lãi, phí phát sinh.

Như vậy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc còn thiếu là 72.349.767 (bảy mươi hai triệu, ba trăm bốn mươi chín nghìn, bảy trăm sáu mươi bảy) đồng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 2 của hợp đồng và quy định tại Điều 91, Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi bổ sung năm 2017).

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 73.547.960 (bảy mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi bảy nghìn, chín trăm sáu mươi) đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 2 của hợp đồng và Điều 11 Các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế thì lãi suất cho vay thay đổi theo thông báo của Ngân hàng ghi trong sao kê. Mức lãi suất áp dụng cho thẻ tín dụng từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP N như sau: Từ ngày 19/9/2009 đến ngày 18/9/2011 là 20%/năm; Từ ngày 19/9/2011 đến ngày 07/5/2012 là 18,5%/năm; Từ ngày 08/5/2012 đến ngày 11/6/2012 là 17%/năm; Từ ngày 12/6/2012 đến ngày 14/7/2012 là 16%/năm; Từ ngày 15/7/2012 đến ngày 12/5/2013 là 15%/năm; Từ ngày 13/5/2013 đến ngày 01/7/2013 là 13%/năm; Từ ngày 02/7/2013 đến ngày 15/01/2014 là 15%/năm; Từ ngày 16/01/2014 đến ngày 31/7/2015 là 18%/năm; Từ ngày 01/8/2015 đến ngày 02/4/2017 là 15%/năm. Từ ngày 03/4/2017 đến nay là 17%/năm. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất áp dụng cho thẻ tín dụng từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP N là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng hai bên đã ký kết và quy định của pháp luật. Vì vậy, tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2020 mà bị đơn phải trả là 73.547.960 (bảy mươi ba triệu, năm trăm bốn mươi bảy nghìn, chín trăm sáu mươi) đồng.

[4] Về yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ phí tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 194.508.695 (một trăm chín mươi bốn triệu, năm trăm lẻ tám nghìn, sáu trăm chín mươi lăm) đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét, phí chậm thanh toán mà nguyên đơn yêu cầu:

Tại khoản 3 Điều 5 của Hợp đồng quy định: “Ngân hàng sẽ tính thêm phí chậm trả, nếu đến hạn thanh toán chủ thẻ không trả hoặc trả số tiền nhỏ hơn số tiền

thanh toán tối thiểu Ngân hàng yêu cầu. Phí chậm trả được tính theo biểu phí của Ngân hàng”. Theo Biểu phí phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế thì phí chậm thanh toán được tính theo công thức:  $3\% \times$  số tiền thanh toán tối thiểu của kỳ trước chưa thanh toán; Số tiền phí phạt tối thiểu hàng tháng là 50.000 đồng. Như vậy phí chậm thanh toán đã được các bên thỏa thuận trong hợp đồng nên Ngân hàng yêu cầu tính phí chậm thanh toán là có cơ sở. Tuy nhiên từ ngày 01/9/2016 (ngày chấm dứt quyền sử dụng thẻ), nguyên đơn yêu cầu tính phí chậm thanh toán trên số tiền thanh toán tối thiểu của kỳ trước chưa thanh toán đã bao gồm số tiền nợ gốc 72.349.767 đồng và tiền lãi, phí chậm thanh toán của kỳ trước là không đúng quy định pháp luật, dẫn đến lãi chồng lãi. Do đó phí chậm thanh toán từ ngày 01/9/2016 đến ngày 30/9/2020 được tính trên giá trị thanh toán tối thiểu của số tiền nợ gốc 72.349.767 đồng là:  $72.349.767 \text{ đồng} \times 3\%/\text{tháng} \times 25 \text{ tháng} = 54.262.325 \text{ đồng}$ . Cộng với phí chậm thanh toán của tháng 8/2016 trở về trước là 6.588.456 đồng thì bị đơn phải trả phí chậm thanh toán là 60.850.781 (sáu mươi triệu, tám trăm năm mươi nghìn, bảy trăm tám mươi mốt) đồng.

Xét, phí vượt hạn mức mà nguyên đơn yêu cầu:

Theo Điều 4 của Hợp đồng, các bên thỏa thuận về phí vượt hạn mức theo biểu phí do Ngân hàng quy định. Phí vượt hạn mức theo Biểu phí phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế được tính theo công thức như sau: Từ 01 – 05 ngày: số tiền vượt hạn mức  $\times$  số ngày  $\times 8\%/\text{năm}$ ; Từ 06 – 15 ngày: số tiền vượt hạn mức  $\times$  số ngày  $\times 10\%/\text{năm}$ ; Từ ngày 15 trở lên: số tiền vượt hạn mức  $\times$  số ngày  $\times 15\%/\text{năm}$ . Theo khoản 5.6 Điều 5 của Các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế quy định: Chủ thẻ sẽ phải chịu phí vượt hạn mức tính trên dư nợ vượt hạn mức tín dụng khi chủ thẻ sử dụng quá hạn mức tín dụng được cấp.

Nguyên đơn yêu cầu tính phí vượt hạn mức liên tục từ ngày 01/9/2016 đến ngày 30/9/2020 trên tổng tiền gốc, tiền lãi và phí chậm thanh toán trong khi đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà N từ ngày 01/9/2016, đồng thời nợ gốc là 72.349.767 đồng là không vượt hạn mức tín dụng 200.000.000 đồng đã cấp. Như vậy bị đơn không phải chịu phí vượt hạn mức. Vì vậy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn thanh toán phí vượt hạn mức là 133.657.914 (một trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi bảy nghìn, chín trăm mười bốn) đồng.

[5] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc, lãi và phí chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2020 tổng cộng là 206.748.508 (hai trăm lẻ sáu triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm lẻ tám) đồng, trong đó nợ gốc là 72.349.767 đồng, lãi là 73.547.960 đồng, phí chậm thanh toán là 60.850.781 đồng.

Thời hạn thanh toán: trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi, phí chậm thanh toán trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng đã giao kết.

[6] Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán phí vượt hạn mức với số tiền là 133.657.914 (một trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi bảy nghìn, chín trăm mười bốn) đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.337.425 đồng tính trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.682.896 đồng đối với số tiền yêu cầu không được chấp nhận, nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 91, Điều 95, khoản 4 Điều 161 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

- Luật Thi hành án dân sự;

- Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Khoản 1 Điều 8, điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP N về việc:

Buộc bà Nguyễn Thị Thu N có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP N số tiền nợ gốc, lãi và phí chậm thanh toán theo Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số AV5632 NHTMCPNT/HĐSDT ngày 19/9/2009, tính đến ngày 30/9/2020 tổng cộng là 206.748.508 (hai trăm lẻ sáu triệu, bảy trăm bốn mươi tám nghìn, năm trăm lẻ tám) đồng (trong đó nợ gốc là 72.349.767 đồng, lãi là 73.547.960 đồng, phí chậm thanh toán là 60.850.781 đồng).

Thời hạn thanh toán: trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị Thu N còn phải chịu khoản tiền lãi, phí chậm thanh toán trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng đã giao kết.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP N về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu N phải thanh toán số tiền phí vượt hạn mức là 133.657.914 (một trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi bảy nghìn, chín trăm mười bốn) đồng.

### 3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thu N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.337.425 (mười triệu, ba trăm ba mươi bảy nghìn, bốn trăm hai mươi lăm) đồng.

Ngân hàng TMCP N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.682.896 đồng, nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.969.526 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0016301 ngày 13/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố H; Ngân hàng TMCP N còn phải nộp thêm số tiền là 2.713.370 (hai triệu, bảy trăm mười ba nghìn, ba trăm bảy mươi) đồng.

### 3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND Quận M;
- Chi cục THADS Quận M;
- Đường sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ  
(đã ký)**

**Đỗ Nguyễn Mai Phương**